

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 1**MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay****I. Odd one out.***(Chọn từ khác loại.)*

1.

cow (n): con bò

rabbit (n): con thỏ

chase (v): chạy theo, đuổi theo

chicken (n): con gà

=> Chọn C vì đây là động từ, các phương án còn lại đều là những danh từ.

2.

guitar (n): đàn ghita

badminton (n): môn cầu lông

soccer (n): môn bóng đá

basketball (n): môn bóng rổ

=> Chọn A vì đây là danh từ chỉ một loại nhạc cụ, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các môn thể thao.

3.

watch (v): xem

cat (n): con mèo

play (n): chơi

make (v): làm

=> Chọn B vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những động từ.

4.

bite (v): cắn

sniff (v): ngửi

carry (v): mang đi, cầm, vác

chess (n): môn cờ (nói chung)

=> Chọn D vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những động từ.

5.

do a puzzle (phr.): giải ô chữ

go camping (phr.): đi cắm trại

go fishing (phr.): đi câu cá

fly a kite (phr.): thả diều

=> Chọn A vì đây là hoạt động trong nhà, các phương án còn lại đều là những hoạt động ngoài trời.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

“The ducks” là chủ ngữ số nhiều nên phải đi kèm động từ to be “are”.

Are the ducks eating?

(Những con vịt đang ăn phải không?)

=> **Chọn B**

2.

like + V-ing: thích làm gì

She likes **taking** photos when she travelling.

(Cô ấy thích chụp ảnh khi đi du lịch.)

=> **Chọn A**

3.

Would you like + to V: Bạn muốn? (Lời mời/hỏi một cách lịch sự.)

Would you like **to play** soccer or chess?

(Bạn muốn chơi bóng đá hay chơi cờ?)

=> **Chọn C**

4.

Khi thành lập câu hỏi Yes/No với động từ thường thì phải dùng trợ động từ. Câu này có chủ ngữ là “you” nên ta dùng trợ động từ “Do”.

Do you like flying kite?

(Bạn có thích thả diều không?)

=> **Chọn B**

5.

Cấu trúc hỏi ai đó đang làm gì: **What + to be + S + doing?**

What's the horse **doing**? - It's eating.

(Chú ngựa đang làm gì thế? - Nó đang ăn.)

=> **Chọn C**

III. Read and complete. Use the given words.

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I have a cat, her name is Cookie. She is a tabby cat and she looks so lovely in that colour. Cookie likes (1) **climbing** trees and (2) **playing** with her favourite ball. She (3) **sniffs** everything she sees, that's so adorable. I (4) **feed** her three times a day. She is (5) **eating** at the moment. Her favourite food is chicken breast. I love my cat a lot!

Tạm dịch:

Tôi có một em mèo, tên em ấy là Cookie. Em ấy giống mèo Anh lông ngắn và trông em thật sự đáng yêu rất đáng yêu. Cookie thích trèo cây và chơi với quả bóng yêu thích của mình. Em ấy ngửi mọi thứ em nhìn thấy, điều đó thật dễ thương. Tôi cho em ấy ăn ba lần một ngày. Bây giờ em ấy đang ăn. Món ăn yêu thích của em là ức gà. Tôi yêu bé mèo của tôi rất nhiều!

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ thành những câu đúng.)

1. like/ the guitar?/ Does/ playing/ Mia

Does Mia like playing the guitar?

(Mia có thích chơi đàn ghi ta không?)

2. to ride/ I'd/ my sister./ a bike/ with/ like

I'd like to ride a bike with my sister.

(Tôi thích đi đạp xe với chị gái.)

3. sleeping?/ dog/ Is/ the

Is the dog sleeping?

(Chú chó đang ngủ phải không?)

4. is/ the mouse./ The cat/ chasing

The cat is chasing the mouse.

(Con mèo đang đuổi theo con chuột.)

5. with/ Would/ to/ me?/ you/ like/ go camping

Would you like to go camping with me?

(Câu có muốn đi cắm trại cùng tớ không?)